

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
VIETNAM THƯƠNG TÍN COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 2649../2026/CV-VB

Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Can Tho, August 12, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín/
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: VBB

- Địa chỉ/Address: 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ/ *47 Tran Hung Dao, Phu Loi Ward, Can Tho City*

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0299) 388 6666 Fax: (0299) 3615 666

- E-mail: Website: <https://vietbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 riêng lẻ và hợp nhất đã được soát xét / *Reviewed interim separate and consolidated financial statements for 2026*.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế/ *Explanation of changes in profit after tax*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12../08/2026 tại đường dẫn <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/bao-cao-dinh-ky> / *This information was published on the company's website on 12/08/2026, as in the link <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/bao-cao-dinh-ky>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.* *tm*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC bán niên 2026 riêng lẻ và hợp nhất đã được soát xét /Reviewed interim separate and consolidated financial statements for 2026;
- Văn bản giải trình biến động LNST/Explanation of changes in profit after tax

NGÂN HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN VIỆT
NAM
THƯƠNG
TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT
NAM THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=CẦN THƠ,
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:2200269805,
E=VIETBANK@VIETBANK.CO
M.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026-08-12 17:38:45
Foxit Reader Version: 9.7.0

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Authorized Person for Information Disclosure

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Deputy General Director



TRẦN THỊ NGỌC LÝ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<i>Giấy phép/Quyết định</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS5	Ngày 26 tháng 6 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026 Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Phạm Linh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành được Ông Dương Nhất Nguyên ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 772/2026/GUQ-CT.HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



LO
GAI
UC
CỔ
VIỆ
UC
PH



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857966/E-69660709/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	670.321	752.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	2.875.851	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		46.766.724	51.514.898
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	46.516.724	50.914.898
Cho vay các TCTD khác	7.2	250.000	600.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	333.948	328.330
Cho vay khách hàng		118.400.699	103.772.418
Cho vay khách hàng	9	119.949.248	105.235.063
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.548.549)	(1.462.645)
Chứng khoán đầu tư		27.148.707	29.131.152
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.591.041	7.211.597
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	24.560.253	21.943.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(2.587)	(24.280)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	200.000	200.000
Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
Tài sản cố định ("TSCĐ")		3.850.654	3.903.389
Tài sản cố định hữu hình	13.1	912.262	910.054
Nguyên giá TSCĐ		1.574.428	1.536.523
Khấu hao TSCĐ		(662.166)	(626.469)
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.938.392	2.993.335
Nguyên giá TSCĐ		3.261.505	3.261.505
Hao mòn TSCĐ		(323.113)	(268.170)
Tài sản Có khác		4.770.776	3.426.125
Các khoản phải thu	14.1	597.793	465.557
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	3.880.337	2.738.336
Tài sản Có khác	14.3	306.194	235.780
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		205.017.680	196.962.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	5.224.151	4.415.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác		50.298.957	51.633.361
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	49.798.957	49.208.283
Vay các TCTD khác	16.2	500.000	2.425.078
Tiền gửi của khách hàng	17	104.114.529	101.645.857
Phát hành giấy tờ có giá	18	28.254.940	23.645.110
Các khoản nợ khác		3.995.107	3.196.022
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	3.620.244	2.798.779
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	374.863	397.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.887.684	184.535.705
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	10.768.974	10.768.974
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	(973)	(773)
Quỹ của TCTD	21.1	657.816	657.816
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(3.098)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.707.277	1.000.302
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.129.996	12.426.319
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.017.680	196.962.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	32.2	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	135.305.439	53.420.837
- Cam kết mua ngoại tệ		5.269.435	3.084.594
- Cam kết bán ngoại tệ		3.108.615	927.886
- Cam kết giao dịch hoán đổi		126.927.389	49.408.357
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	45.771	14.254
Bảo lãnh khác	32.2	772.320	787.617
Các cam kết khác	32.2	9.511.058	15.081.702
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32.3	1.138.958	1.229.087
Nợ khó đòi đã xử lý	32.4	389.613	395.536
Tài sản và chứng từ khác	32.5	184.372	204.611
TỔNG CỘNG		147.347.531	71.133.694

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03a/TCTD

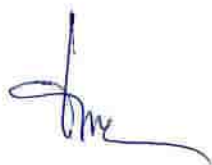
	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.974.526	5.564.890
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.217.702)	(4.175.371)
Thu nhập lãi thuần		1.756.824	1.389.519
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		89.018	118.125
Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.222)	(55.878)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	20.796	62.247
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	50.351	51.497
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	98.786	23.265
Thu nhập từ hoạt động khác		6.351	4.275
Chi phí hoạt động khác		(2.422)	(5.706)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	3.929	(1.431)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.930.686	1.525.097
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(923.448)	(798.349)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.007.238	726.748
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(85.904)	(212.406)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		921.334	514.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(189.359)	(104.532)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		731.975	409.810

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.978.893	4.867.297
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.679.342)	(4.001.930)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		13.800	62.693
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		222.779	74.762
Chi phí khác đã trả		(1.941)	(5.464)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	5.876	3.666
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(819.446)	(841.956)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20	(239.432)	(113.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		481.187	45.608
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		350.000	(500.000)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.025.831	(7.408.725)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.618)	33.043
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(14.714.185)	(8.810.422)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(171.375)	(178.440)
Những thay đổi về công nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		808.796	(216.742)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.334.404)	4.453.616
Tăng tiền gửi của khách hàng		2.468.672	9.559.339
Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.396.400	1.703.900
Giảm khác về công nợ hoạt động		(25.000)	(37.194)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(4.719.696)	(1.356.017)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(28.197)	(11.988)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		47	367
Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác		-	(195.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(28.150)	(206.621)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a/TCTD

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ: góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	(200)	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.500.000	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.286.570)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(786.770)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.534.616)	(1.562.638)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ 29	55.600.610	44.594.502
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(3.098)	(181)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 29	50.062.896	43.031.683

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<i>Giấy phép/Quyết định</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS5	Ngày 26 tháng 6 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.008 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.043 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("Vietbank AMC")	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("*Thông tư 31*") do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("*Nghị định 86*") quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** (tiếp theo)

4.5.3 ***Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ***

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:

$$C = A - B$$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản (tiếp theo)

4.12.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐCP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4.22 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 39*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Bảng VND	638.597	712.291
Bảng ngoại tệ	31.724	40.491
	670.321	752.782

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảng VND	2.801.273	3.804.140
Bảng ngoại tệ	74.578	128.790
	2.875.851	3.932.930

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	507.704	1.192.882
Bảng VND	226.636	81.696
Bảng ngoại tệ	281.068	1.111.186
Tiền gửi có kỳ hạn	46.009.020	49.722.016
Bảng VND (*)	41.486.520	45.283.210
Bảng ngoại tệ	4.522.500	4.438.806
	46.516.724	50.914.898

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (*)	0,00 - 15,50	0,00 - 10,00
Bằng ngoại tệ	3,65 - 4,00	3,75 - 4,35

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	250.000	600.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,00	7,40 – 7,60

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	46.009.020	49.722.016
Cho vay các TCTD khác	250.000	600.000
	46.259.020	50.322.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.062.486	333.948	-
	61.062.486	333.948	-
Số thuần		333.948	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.232.428	328.330	-
	25.232.428	328.330	-
Số thuần		328.330	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	119.620.678	104.541.933
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.725
Cho vay thấu chi	325.845	690.405
	119.949.248	105.235.063

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>
Bằng VND	0,00 - 29,25	0,50 - 29,25
Bằng ngoại tệ	4,00 - 7,00	4,00 - 6,70

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	115.337.970	101.077.955
Nợ cần chú ý	2.370.807	1.086.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	589.361
Nợ nghi ngờ	647.683	329.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	2.151.402
	119.949.248	105.235.063

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	79.160.145	66,00	69.445.756	65,99
Nợ trung hạn	20.875.933	17,40	15.437.067	14,67
Nợ dài hạn	19.913.170	16,60	20.352.240	19,34
	119.949.248	100	105.235.063	100

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	63.889.831	53,26	53.775.933	51,10
Công ty TNHH khác	38.700.380	32,26	36.614.984	34,79
Công ty cổ phần khác	16.598.911	13,84	14.007.746	13,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	651.543	0,54	705.212	0,67
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	59.455	0,05	80.189	0,08
Khác	49.128	0,05	50.999	0,05
	119.949.248	100	105.235.063	100

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	63.889.831	53,26	53.775.933	51,10
Kinh doanh bất động sản	23.032.506	19,20	19.131.504	18,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.986.366	8,33	7.496.502	7,12
Xây dựng	7.244.217	6,04	6.541.813	6,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.586.809	4,66	6.503.882	6,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.231.907	1,86	2.594.587	2,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.167.535	1,81	2.787.912	2,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.087.440	0,91	1.114.567	1,06
Các ngành nghề khác	4.722.637	3,93	5.288.363	5,02
	119.949.248	100	105.235.063	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	119.885.588	105.197.605
Bằng ngoại tệ	63.660	37.458
	119.949.248	105.235.063

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10 (32.281)	137.127
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10 118.185	64.029
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư	11.1 -	11.250
	85.904	212.406

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 86 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	115.337.970	-	865.035	865.035
Nợ cần chú ý	2.370.807	29.517	17.781	47.298
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	19.856	3.638	23.494
Nợ nghi ngờ	647.683	109.899	4.858	114.757
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	497.965	-	497.965
	119.949.248	657.237	891.312	1.548.549

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	689.518	773.127	1.462.645
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(32.281)	118.185	85.904
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	657.237	891.312	1.548.549

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	452.920	691.042	1.143.962
Trích lập dự phòng trong kỳ	137.127	64.029	201.156
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	590.047	755.071	1.345.118

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.591.041	7.211.597
Trái phiếu Chính phủ	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	644.894	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	345.000	3.205.384
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.560.253	21.943.835
Trái phiếu Chính phủ	8.331.057	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	13.680.634	11.061.412
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	2.548.562	2.549.122
	27.151.294	29.155.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành (ii)	644.894	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)	345.000	3.205.384
	2.591.041	7.211.597

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 6,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 12,00%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	644.894	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	345.000	3.205.384
	2.591.041	7.211.597

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.280	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.693)	-
Số dư cuối kỳ	2.587	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.331.057	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành (ii)	13.680.634	11.061.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành (iii)	2.548.562	2.549.122
	24.560.253	21.943.835

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm, lãi suất cố định/thả nổi 12,00%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã sử dụng 1.010.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ) để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 31.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.331.057	8.290.000	8.333.301
- Niêm yết	8.290.000	8.331.057	8.290.000	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành	13.673.000	13.680.634	11.044.153	11.061.412
- Chưa niêm yết	13.673.000	13.680.634	11.044.153	11.061.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.538.000	2.548.562	2.538.000	2.549.122
- Niêm yết	538.000	548.562	538.000	549.122
- Chưa niêm yết	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	24.501.000	24.560.253	21.872.153	21.943.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	11.250
Số dư cuối kỳ	-	11.250

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	989.894	5.610.417
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.229.196	13.610.534
	17.219.090	19.220.951

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	874
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	421
Số dư cuối kỳ	-	1.295

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TC.TD

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.000.337	325.123	176.645	34.418	1.536.523
Tăng do mua mới trong kỳ	-	328	-	-	328
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	774	38.762	-	-	39.536
Thanh lý, nhượng bán	(865)	(102)	(992)	-	(1.959)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.000.246	364.111	175.653	34.418	1.574.428
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	261.467	196.143	141.233	27.626	626.469
Khấu hao trong kỳ	14.207	19.873	3.187	336	37.603
Thanh lý, nhượng bán	(820)	(94)	(992)	-	(1.906)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	274.854	215.922	143.428	27.962	662.166
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	738.870	128.980	35.412	6.792	910.054
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	725.392	148.189	32.225	6.456	912.262

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 306.845 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.280 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.915.187	346.318	3.261.505
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.915.187	346.318	3.261.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	392	267.778	268.170
Hao mòn trong kỳ	36.518	18.425	54.943
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	36.910	286.203	323.113
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.914.795	78.540	2.993.335
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.878.277	60.115	2.938.392

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 44.783 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.855 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	199.675	104.772
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	126.978	96.316
Đặt cọc thuê văn phòng	68.309	64.752
Ký quỹ, thẻ chấp và cầm cố (i)	57.902	53.332
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	45.076	24.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	31.577	48.413
Trả trước nhà cung cấp	16.099	25.595
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.428	13.428
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Phải thu khác	16.261	12.308
	597.793	465.557
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(13.548)
	584.245	452.009



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.776.568	1.944.351
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	735.849	580.759
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	174.950	169.341
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ	192.970	43.885
	3.880.337	2.738.336

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	247.826	183.191
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.578	13.578
Công cụ, dụng cụ	9.097	12.724
Tài sản Có khác	35.693	26.287
	306.194	235.780

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	183.191	91.362
Tăng trong kỳ	435.559	496.261
Phân bổ trong kỳ	(370.924)	(428.364)
Số dư cuối kỳ	247.826	159.259

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	13.578	13.578

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dự dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	2.540
- Dự phòng tài sản Có khác	820	820
	13.548	13.548

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	5.219.479	4.410.073
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	4.672	5.282
	5.224.151	4.415.355

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 35 ngày đến 56 ngày với lãi suất 4,50%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,20%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	687	1.677
Bằng VND	687	1.677
Tiền gửi có kỳ hạn	49.798.270	49.206.606
Bằng VND	46.230.520	44.767.800
Bằng USD	3.567.750	4.438.806
	49.798.957	49.208.283

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,00 - 18,00	5,35 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,75 - 3,95	3,80 - 4,30

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	500.000	2.400.000
Bằng USD	-	25.078
	500.000	2.425.078

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bằng VND	8,20 - 8,40	5,30 - 6,20
Bằng USD	Không áp dụng	4,31

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.947.592	4.452.793
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.903.760	4.409.748
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.832	43.045
Tiền gửi có kỳ hạn	8.949.277	8.948.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.924.152	8.923.107
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.125	25.078
Tiền gửi tiết kiệm	87.108.185	88.146.362
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	86.354.381	86.664.735
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	753.804	1.481.627
Tiền gửi ký quỹ	108.913	97.955
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	108.905	97.947
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	562	562
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	483	483
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79	79
	104.114.529	101.645.857

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,30	0,30 - 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,10	0,30 - 10,30
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 8,60	0,00 - 6,30
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	10.107.089	9,70	9.197.157	9,04
Công ty cổ phần khác	5.345.778	5,13	5.260.681	5,18
Công ty TNHH khác	2.281.426	2,19	1.924.039	1,89
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	880.055	0,85	714.389	0,70
Công ty Nhà nước	367.711	0,35	247.996	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	146.396	0,14	171.755	0,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	309.894	0,30	123.524	0,12
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	70.198	0,07	74.952	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.907	0,05	50.399	0,05
Công ty hợp danh	68.020	0,07	40.856	0,04
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	19.169	0,02	12.481	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.996	0,00	8.540	0,01
Khác	556.539	0,53	567.545	0,56
Tiền gửi của cá nhân	94.007.440	90,30	92.448.700	90,96
	104.114.529	100	101.645.857	100

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	21.800.000	16.400.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.134.210	2.137.810
Trái phiếu trên 5 năm	4.320.730	5.107.300
	28.254.940	23.645.110

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	%/năm	%/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 8,70	5,50 - 6,60
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80 - 8,40	7,70 - 7,80
Trái phiếu trên 5 năm	7,40 - 9,70	7,40 - 9,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.450.573	2.203.726
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	844.744	484.602
Lãi phải trả cho tiền vay	26.731	56.675
Lãi phải trả từ hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ	298.196	53.776
	3.620.244	2.798.779

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	61.484	37.610
Các khoản phải trả công nhân viên	15.990	17.116
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	45.494	20.494
Các khoản phải trả bên ngoài	313.379	359.633
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	170.774	220.118
Các khoản chờ thanh toán	111.232	77.804
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	9.345	19.058
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	19.547	21.809
Các khoản phải trả khác	2.481	20.844
	374.863	397.243

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	20.494	13.148
Trích lập quỹ trong kỳ	25.000	37.195
Hoàn nhập quỹ chưa chi trả	-	19.893
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	(500)
Số dư cuối kỳ	45.494	69.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.983	8.641	(8.386)	2.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.411	189.359	(239.432)	158.338
Thuế thu nhập cá nhân	9.724	37.412	(36.938)	10.198
Các loại thuế khác	-	5.223	(5.223)	-
	220.118	240.635	(289.979)	170.774

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	921.334	514.342
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	184.267	102.868
Điều chỉnh chi phí không được khấu trừ	4.801	1.392
Chi phí thuế TNDN ước tính	189.068	104.260
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	291	272
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	189.359	104.532

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TC.TD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.768.974	(773)	129.998	527.818	-	1.000.302	12.426.319
Tăng vốn góp trong kỳ	-	(200)	-	-	-	-	(200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	731.975	731.975
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000)	(25.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(3.098)	-	(3.098)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.768.974	(973)	129.998	527.818	(3.098)	1.707.277	13.129.996

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu đã phát hành	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.164.023	4.123.521
Thu nhập lãi tiền gửi	956.893	917.467
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	803.010	484.968
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.440	2.179
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.160	36.755
	6.974.526	5.564.890

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.215.733	3.396.267
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	840.712	627.042
Trả lãi tiền vay	159.324	150.626
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	1.933	1.436
	5.217.702	4.175.371

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	89.018	118.125
Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ	41.323	86.730
Thu từ hoạt động dịch vụ	9.023	14.330
Thu khác	38.672	17.065
Chi phí hoạt động dịch vụ	(68.222)	(55.878)
Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ	(33.903)	(31.650)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.867)	(9.364)
Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(116)	(110)
Chi khác	(31.336)	(14.754)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.796	62.247

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	308.484	79.014
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.753	57.538
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	289.731	21.476
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(258.133)	(27.517)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	(16.480)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(258.133)	(11.037)
	50.351	51.497

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.313	27.894
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.220)	(4.629)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	21.693	-
	98.786	23.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD



27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.351	4.275
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	5.876	3.666
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	47	367
Thu nhập khác	428	242
Chi phí hoạt động khác	(2.422)	(5.706)
Chi phí từ hoạt động khác	(2.369)	(5.706)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(53)	-
	3.929	(1.431)

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	451	729
Chi phí cho nhân viên	458.548	398.795
- Chi lương và phụ cấp	369.118	317.355
- Các khoản chi đóng góp theo lương	39.485	36.274
- Chi trợ cấp khác	49.945	45.166
Chi về tài sản	251.831	206.402
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	92.543	51.363
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	140.328	124.046
Trong đó:		
- Công tác phí	4.167	3.494
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	72.290	67.956
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	-	421
	923.448	798.349

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền mặt	670.321	752.782
Tiền gửi tại NHNN	2.875.851	3.932.930
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	507.704	1.192.882
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	46.009.020	49.722.016
	50.062.896	55.600.610

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.017	2.931
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	369.118	317.355
2. Thu nhập khác	49.945	45.166
3. Tổng thu nhập (1+2)	419.063	362.521
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	20,39	18,05
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	23,15	20,61

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thể chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	174.423.006	157.929.911
Giấy tờ có giá	31.881.646	28.818.579
Động sản	854.153	1.054.834
Tài sản đảm bảo khác	6.820.134	10.640.105
	213.978.939	198.443.429

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.010.000	1.010.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	5.269.435	3.084.594
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	3.108.615	927.886
- Cam kết giao dịch hoán đổi	126.927.389	49.408.357
	135.305.439	53.420.837

32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi kỳ quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-	-	50	-
Cam kết trong ngành vụ L/C	51.734	(5.963)	45.771	14.701	(447)
Bảo lãnh khác	784.704	(12.384)	772.320	801.475	(13.858)
Cam kết khác	9.511.058	-	9.511.058	15.081.702	-
Nợ tiềm ẩn và cam kết	10.347.496	(18.347)	10.329.149	15.897.878	(14.305)
	10.347.496	(18.347)	10.329.149	15.897.928	15.883.623

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong ngành vụ L/C	45.771	14.254
- Bảo lãnh khác	772.320	787.617

32.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.138.958	1.229.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	379.186	385.062
- Nợ lãi	10.427	10.474
	389.613	395.536

32.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	170.187	168.787
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	1.885	23.524
	184.372	204.611

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Gửi tiền không kỳ hạn "KKH"	220.687	216.309
	Gửi tiền có kỳ hạn "CKH"	193.000	215.000
	Rút tiền không kỳ hạn "KKH"	200.685	218.990
	Rút tiền có kỳ hạn "CKH"	192.201	20.000
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	77	50
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	4.633	349
	Chi phí ủy thác	28.428	2.469
Thành viên Hội đồng quản trị	Gửi tiền KKH	80.155	59.972
	Gửi tiền gửi CKH	17.900	32.000
	Rút tiền gửi KKH	74.962	60.622
	Rút tiền gửi CKH	20.131	37.689
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	2
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	593	762
Ban Tổng giám đốc	Gửi tiền KKH	22.514	81.838
	Gửi tiền gửi CKH	465	26.015
	Rút tiền gửi KKH	22.331	80.490
	Rút tiền gửi CKH	446	11.805
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	1
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	0	303
	Thu tiền cho vay	3.014	90
	Thu nhập lãi cho vay	16	82
Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	1.758	2.526
	Rút tiền gửi KKH	1.882	2.524
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	6.889	6.889
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch	5.889	5.889
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	444	444
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	460	460
	Bà Quách Tổ Dung - Thành viên	533	533
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		1.374	1.281
Lương thường của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc và Quyền Tổng Giám đốc	13.686	12.102
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	8.006	10.815

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Triệu đồng	Triệu đồng
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi KKH	263.990	813.084
	Tiền gửi CKH	56.513	88.064
	Rút tiền gửi KKH	252.518	746.638
	Rút tiền gửi CKH	93.729	25.194
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	2	10
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	3.389	564
	Cho vay	8.200	3.650
	Thu tiền cho vay	81	90.966
	Thu nhập lãi cho vay	15	7.249
Công ty TNHH Sỹ Phát	Tiền gửi KKH	9	10
	Rút tiền gửi KKH	9	11
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm	Tiền gửi KKH	25.810	18.188
	Rút tiền gửi KKH	4.000	17.338
	Tiền gửi CKH	27.714	-
	Rút tiền gửi CKH	4.007	-
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	3	-
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	7	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm	Rút tiền gửi KKH	0	2
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Rút tiền gửi KKH	-	3
Công ty CP Vi mạch điện tử Việt Vmicro	Tiền gửi KKH	-	726
	Rút tiền gửi KKH	211	213
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	-
Công ty TNHH 1TV First Family	Tiền gửi KKH	356	6
	Rút tiền gửi KKH	380	11
	Rút tiền gửi CKH	356	6
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	0
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	6	6
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh	Tiền gửi KKH	1	4
	Rút tiền gửi KKH	0	3
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Tiền gửi KKH	2.580	6.891
	Rút tiền gửi KKH	2.587	8.912
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	2
Công ty TNHH Công nghệ y tế số Giá An	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	0

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Số dư tiền gửi KKH	(28.796)	(8.716)
	Số dư tiền gửi CKH	(193.000)	(187.568)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(2)	(1)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.880)	(1.736)
Thành viên Hội đồng quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(7.816)	(2.623)
	Số dư tiền gửi CKH	(25.605)	(27.242)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(749)	(404)
	Số dư cho vay	(354)	-
Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(878)	(1.000)
	Số dư tiền gửi CKH	(35)	(20.616)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(0)	(250)
	Số dư cho vay	(59)	-
Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(106)	(229)
	Số dư cho vay	(499)	-

Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(17.097)	(6.291)
	Số dư tiền gửi CKH	(39.952)	(98.728)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(0)	(0)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(577)	(1.876)
	Số dư cho vay	9.169	30.140
	Dự thu lãi cho vay	10	1.212
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Số dư tiền gửi KKH	(202)	(208)
Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(780)	(2.681)
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Số dư tiền gửi KKH	(21)	(21)
Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vmicro	Số dư tiền gửi KKH	(427)	(638)
Công ty TNHH 1TV First Family	Số dư tiền gửi KKH	(57)	(81)
	Số dư tiền gửi CKH	-	(350)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	-	(1)
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	3.932.930
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.766.724	51.514.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.591.041	7.211.597
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.560.253	21.943.835
Phí và lãi phải thu	3.880.337	2.738.336
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	149.648
	201.142.282	193.054.637
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	-	50
Các cam kết trong thư tín dụng	45.771	14.254
Các cam kết bảo lãnh khác	772.320	787.617
	818.091	801.921
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	201.960.373	193.856.558

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD



34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	-	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.766.724	-	-	46.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	-	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	115.337.970	750.727	3.860.551	119.949.248
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.591.041	-	-	2.591.041
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	24.560.253	-	-	24.560.253
Các khoản lãi, phí phải thu	3.880.337	-	-	3.880.337
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	-	-	184.880
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	818.091	-	-	818.091
	197.349.095	750.727	3.860.551	201.960.373

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
							Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	670.321	-	-	-	-	-	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	2.875.851	-	-	-	-	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	44.700.724	2.039.000	27.000	-	-	46.766.724
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	333.948	-	-	-	-	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	4.611.278	-	13.422.414	33.674.655	22.827.440	40.965.222	3.724.791	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	6.554.020	1.953.684	5.617.824	3.693.825	27.151.294
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	-	-	200.000
Tài sản cố định	-	3.850.654	-	-	-	-	-	3.850.654
Tài sản Có khác - gộp	-	4.784.324	-	-	-	-	-	4.784.324
Tổng tài sản	4.611.278	12.715.098	58.323.138	42.267.675	24.808.124	46.583.046	7.418.616	206.582.364
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.253.131	1.966.348	-	-	4.672	5.224.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.348.957	2.750.000	200.000	-	-	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.291.657	21.729.762	32.112.659	23.849.921	2.108.992	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000	4.850.000	6.857.770	14.547.170	-	28.254.940
Các khoản nợ khác	-	3.995.107	-	-	-	-	-	3.995.107
Tổng nợ phải trả	-	3.995.107	76.893.745	31.296.110	39.170.429	38.397.091	2.113.664	191.887.684
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.611.278	8.719.991	(18.570.607)	10.971.565	(14.362.305)	8.185.955	5.304.952	14.694.680

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo riêng được trình bày tại *Thuyết minh số 39*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các</i> <i>ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền mặt	24.865	3.975	2.884	31.724
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	74.578	-	-	74.578
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.758.742	2.806	42.020	4.803.568
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.107.254)	-	(27.146)	(3.134.400)
Cho vay khách hàng - gộp	63.660	-	-	63.660
Tài sản Có khác - gộp	80.484	6	-	80.490
Tổng tài sản	1.895.075	6.787	17.758	1.919.620
Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.567.750	-	-	3.567.750
Tiền gửi của khách hàng	814.375	3.046	5.427	822.848
Các khoản nợ khác	40.770	1	-	40.771
Tổng nợ phải trả	4.422.895	3.047	5.427	4.431.369
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.527.820)	3.740	12.331	(2.511.749)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.527.820)	3.740	12.331	(2.511.749)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian thu hồi xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	670.321	-	-	-	670.321	
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.875.851	-	-	-	2.875.851	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	44.700.724	2.039.000	27.000	-	46.766.724	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(59.107)	38.680	354.375	-	333.948	
Cho vay khách hàng - gộp	2.240.471	2.370.807	8.281.044	14.916.546	56.067.504	17.963.766	119.949.248	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	6.554.020	7.571.508	3.693.825	27.151.294	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	200.000	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.850.654	
Tài sản Có khác - gộp	-	-	353.723	631.745	1.779.751	769.329	4.784.324	
Tổng tài sản	2.240.471	2.370.807	57.022.556	24.179.991	65.800.138	22.426.920	206.582.364	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.307.426	1.912.053	-	4.672	5.224.151	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	47.548.957	2.550.000	200.000	-	50.298.957	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.238.926	20.782.493	55.962.580	2.108.992	104.114.529	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.400.000	4.450.000	14.950.000	320.730	28.254.940	
Các khoản nợ khác	-	-	1.216.724	880.201	1.700.460	40.922	3.995.107	
Tổng nợ phải trả	-	-	79.712.033	30.574.747	72.813.040	2.475.316	191.887.684	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.240.471	2.370.807	(22.689.477)	(6.394.756)	(7.012.902)	19.951.604	14.694.680	



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tiền mặt	670.321	-	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.606.926	159.798	46.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	-	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.151.294	-	27.151.294
Đầu tư dài hạn - gộp	200.000	-	200.000
Các khoản phải thu - gộp	4.784.324	-	4.784.324
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.224.151	-	5.224.151
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	50.298.957	-	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	104.083.271	31.258	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	28.254.940	-	28.254.940
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.995.107	-	3.995.107
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	818.091	-	818.091

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu						
Doanh thu lãi	1.738.589	1.204.273	12.290.979	15.233.841	(7.753.149)	7.480.692
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.720.457	1.191.878	11.815.340	14.727.675	(7.753.149)	6.974.526
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	18.070	12.344	58.604	89.018	-	89.018
	62	51	417.035	417.148	-	417.148
II. Chi phí						
Chi phí lãi	1.597.441	1.119.340	11.509.822	14.226.603	(7.753.149)	6.473.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.472.999	1.008.008	10.489.844	12.970.851	(7.753.149)	5.217.702
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	5.587	2.867	84.089	92.543	-	92.543
	118.855	108.465	935.889	1.163.209	-	1.163.209
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	141.148	84.933	781.157	1.007.238	-	1.007.238
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(61.114)	(18.607)	165.625	85.904	-	85.904
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	202.262	103.540	615.532	921.334	-	921.334

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	159.954	108.946	401.421	-	670.321
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.420	9.041	2.863.390	-	2.875.851
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.915	1.469	46.754.340	-	46.766.724
4. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	333.948	-	333.948
5. Cho vay khách hàng - gộp	8.538.896	6.498.106	104.912.246	-	119.949.248
6. Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	27.151.294	-	27.151.294
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	200.000	-	200.000
8. Tài sản cố định	16.450	22.050	3.812.154	-	3.850.654
9. Tài sản Có khác - gộp	100.216	86.846	4.619.819	(22.557)	4.784.324
Tổng tài sản	8.829.851	6.726.458	191.048.612	(22.557)	206.582.364
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.224.151	-	5.224.151
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2	562	50.298.393	-	50.298.957
3. Tiền gửi của khách hàng	29.606.089	22.414.233	52.094.207	-	104.114.529
4. Phát hành giấy tờ có giá	725.470	360.300	27.169.170	-	28.254.940
5. Nợ phải trả khác	803.581	544.341	2.669.742	(22.557)	3.995.107
Tổng nợ phải trả	31.135.142	23.319.436	137.455.663	(22.557)	191.887.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	-	-	670.321	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	2.875.851	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.766.724	46.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	333.948	333.948
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	118.400.699	-	-	118.400.699
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	2.588.454	-	2.588.454
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn – thuần	-	24.560.253	-	-	-	24.560.253
Tài sản tài chính khác	-	-	4.065.217	-	-	4.065.217
Tổng tài sản	-	24.560.253	122.465.916	2.588.454	50.646.844	200.261.467
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5.224.151	5.224.151
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	50.298.957	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	104.114.529	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.254.940	28.254.940
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.753.504	3.753.504
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	191.646.081	191.646.081

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	579.056	588.904
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	144.948	141.015
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	360.871	377.995
- Đến hạn sau 5 năm	73.237	69.894

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng
USD	25.125	25.078
EUR	30.075	30.959
GBP	34.843	35.469
CAD	18.527	19.241
AUD	18.097	17.645
SGD	20.341	20.508
JPY	163	168
CHF	32.525	33.282
CNY	3.878	3.769
KRW	17	18

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng hoàn tất việc chuyển giao dịch cổ phiếu từ hệ thống UPCoM sang HOSE. Theo đó, 1.076.897.384 cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng đã được chấp thuận niêm yết trên HOSE theo Quyết định số 534/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 6 năm 2026 và chính thức giao dịch trên HOSE từ ngày 14 tháng 7 năm 2026. Cổ phiếu của Ngân hàng đồng thời hủy đăng ký giao dịch trên UPCoM kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026 theo Thông báo số 2764/TB-SGDHN ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Việc chuyển sàn không làm thay đổi vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu đang lưu hành hoặc quyền của cổ đông hiện hữu.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.



Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

